

Bản án số: 411/2022/DS-PT

Ngày: 06-09-2022

*“V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự
dịch vụ pháp lý, bồi thường thiệt hại
trong hợp đồng dịch vụ pháp lý và
yêu cầu hủy hợp đồng dịch vụ pháp lý”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Ông Nguyễn Chí Dũng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06/09/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 06 năm 2022 về “Tranh chấp về hợp đồng dân sự dịch vụ pháp lý, bồi thường thiệt hại trong hợp đồng dịch vụ pháp lý và yêu cầu hủy hợp đồng dịch vụ pháp lý”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST, ngày 19 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân TP. H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 283/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 391/2022/QĐ-PT, ngày 19/8/2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 104, đường T, khóm 2, phường An Thạnh, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm 1954; Địa chỉ: 31/9, Rạch C, Khóm 2, Phường 1, Thành Phố S, Đồng Tháp (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Ngô Quang T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 38, đường T, khóm 2, phường A, thành phố H, Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Hồ Thanh H, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 52, đường 30/4, ấp P, thị trấn T, huyện H, Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Theo đơn khởi kiện ngày 07/7/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:* Do không rành về pháp luật và bận công việc gia đình nên vào ngày 26/6/2019, bà N có ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với ông Ngô Quang T, về việc ông T làm đại diện theo ủy quyền của bà N để tham gia tố tụng trong vụ án “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” giữa bà N (Nguyên đơn) với bà Lê Thị Kiều D (Bị đơn). Qua trao đổi bà N đồng ý ủy quyền để ông T thay bà N đứng ra giải quyết toàn bộ vụ án từ giải đoạn tại Tòa án đến giai đoạn thi hành án. Hai bên thỏa thuận mức phí trọn gói cho cả hai giai đoạn xét xử và thi hành án, với tỉ lệ 10% của giá trị tranh chấp 3.000.000.000 đồng là 100.000.000 đồng, bà N đã đưa cho ông T ứng trước đủ số tiền 100.000.000 đồng. Mặc dù nội dung quy định nghĩa vụ của ông T là: Tư vấn, thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật để hoàn thành công việc do bà N ủy quyền, bảo vệ các quyền lợi hợp pháp cho bà N. Nhưng kể từ sau ngày 26/6/2019 thì ông T đi tham gia giải quyết vụ kiện ông T không hề liên lạc hay gặp bà N để thông báo tiến độ, kết quả công việc ra sao, cũng như có khó khăn vướng mắc gì trong tố tụng không bà N cũng không biết. Do bà N mãi bận làm ăn, mặc khác do tin tưởng vào ông T, đến khi chờ đợi lâu mà không rõ kết quả công việc ra sao. Lúc này ông T kêu bà N đến ký tờ: Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền, rồi Cơ quan thi hành án dân sự thị xã H mời bà N đến ký vào nội dung: “Phía bà Lê Thị Kiều D, ông Thái Công H1, bà Thái Lê Tuyết M và anh Trần Mạnh T1 không còn khả năng thi hành án”. Đến lúc này thì bà N nghi ngờ việc làm của ông T vì hợp đồng hủy bỏ ủy quyền là do ông T tự soạn thảo và đánh máy, khi xem xong hợp đồng dự thảo đương nhiên là bà N không ký tên, do trong quá trình nhận ủy quyền ông T đã “Tự tung, tự tác” không thêm điểm xia gì đến quyền lợi của bà N. Tất cả các quyết định, thông báo của cơ quan giải quyết vụ án ông T đều giữ lại, không giao cho bà N, đến mức bà N phải bỏ phí đi thuê Luật sư khác đến Tòa án xin sao chụp hồ sơ về cho bà N, đến khi có tài liệu trong tay bà N mới biết ông T không hề bảo vệ quyền lợi cho bà N. Cụ thể là:

1. Ông T đã tự ý ký mạo tên bà N trong các giấy ủy quyền, vì bà N chỉ ký duy nhất 01 (Một) giấy ủy quyền vào ngày 26/6/2019 và bản hợp đồng dịch vụ pháp lý cùng ngày, nhưng hợp đồng này cũng không hợp pháp;

2. Ông T đã tự ý thỏa thuận bỏ không tính lãi theo như bà N yêu cầu ghi trong đơn khởi kiện đã nộp tại Tòa án;

3. Ông T đã tự thỏa thuận không yêu cầu ông Trần Mạnh T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay cho bà N, trong khi đó ông Tuấn có khả năng;

4. Ông T đã không quan tâm và không có bất cứ động thái nào yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để cho phía bị đơn tránh né nghĩa vụ thi hành án.

Với những việc làm sai phạm trên ông Ngô Quang T đã vi phạm hợp đồng và gây thiệt hại cho bà N, ông T đã không làm đúng nghĩa vụ mà hai bên đã ký kết. Bà N xác định bà N chỉ ủy quyền cho ông Ngô Quang T để giải quyết vụ

việc bên hình sự giữa bà N với bà Kiều D. Ông T cho rằng ủy quyền cho ông T để ông T lấy lại được cho bà N số tiền vốn 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) của bà Kiều D nên bà N mới ủy quyền cho ông T và thống nhất với nội dung chỉ yêu cầu bà D trả số tiền vay vốn 3.000.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Còn việc hòa giải ở Tòa án là do ông T thỏa thuận với hộ bà Kiều D, bà N không biết nội dung hòa giải như thế nào. Sau khi Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sau hai tháng sau thì bà N mới biết và thừa nhận ông T có đưa bà N sắp giấy bà N ký nhưng bà N không xem nội dung, chữ ký trong các ủy quyền là của bà N nhưng ông T không đọc nội dung cho bà N nghe và bà N cũng không đọc những văn bản bà N đã ký.

Đối với Đơn khởi kiện ngày 26/6/2019; Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 26/6/2019; Giấy ủy quyền ngày 26/6/2019; Đơn khởi kiện ngày 24/7/2019; Giấy ủy quyền ngày 24/7/2019; Đơn yêu cầu thi hành án ngày 01/10/2019; Giấy ủy quyền ngày 04/10/2019 thì bà N xác định chỉ có ký một lần tại nhà ông T, ông T kêu ký thì bà N ký chứ không có đọc lại nên không biết nội dung là gì, bà N chỉ có ký một lần vào đơn khởi kiện và một lần vào giấy ủy quyền nhưng không nhớ ngày nào và nội dung ra sau, từ trước tới giờ bà N chỉ đến Tòa án thị xã H để xin sao chụp tài liệu hồ sơ đối với vụ án tranh chấp của bà N với bà Kiều D chứ bà N không có lần nào đến Tòa án huyện H. Bà N thừa nhận đã nhận lại số tiền tạm ứng án phí trong vụ án tranh chấp giữa bà N với bà Kiều D, bà N có hỏi ông T là tiền bà D trả hay gì thì ông T nói tiền tạm ứng án phí đã nộp giờ nhận lại còn tiền bà D sẽ trả sau. Bà N thống nhất việc này nên bà N đã nhận tiền tạm ứng án phí xong. Việc nhận tiền tạm ứng án phí theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của bà N với bà Kiều D bên thi hành án là do bà N trực tiếp nhận tiền vì thi hành án cho rằng bà N nhận tiền tạm ứng án phí lại trước rồi sau này nhận tiền thi hành án 3.0000.000.000đồng sau nên bà N đồng ý ký nhận xong.

Giá trị hợp đồng dịch vụ pháp lý là 300.000.000đồng nhưng ghi trong hợp đồng chỉ có 100.000.000đồng, số tiền mà ông T đã nhận của bà N là 300.000.000đồng chứ không phải là 100.000.000đồng. Do bà N yêu cầu ông T làm biên nhận nhận số tiền 200.000.000đồng riêng nhưng ông T không thông nhất vì cho rằng giữa hai bên có mối quan hệ quen biết nên không có giấy tờ hay biên nhận gì với số tiền 200.000.000đồng này. Bà N chỉ trình bày ý kiến vậy thôi chứ bà N không yêu cầu hay tranh chấp gì về số tiền 200.000.000đồng này với ông T trong vụ án này.

Việc cho rằng ông T giả mạo chữ ký của bà N để tự thực hiện hòa giải và tự thỏa thuận với bà Kiều D, tính đến ngày ngày 02/3/2022 thì bà N chưa yêu cầu giám định chữ ký của bà N tại đơn khởi kiện mà bà N yêu cầu bà Kiều D trả nợ, giấy ủy quyền ngày 24/7/2019, giấy ủy quyền ngày 04/10/2019 giữa bà N với ông T vì tại Cơ quan điều tra đã được giám định rồi, bà N yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ này tại cơ quan điều tra Công an thành phố H và bà N thống nhất với nội dung kết luận giám định tại Cơ quan điều tra, bà N đồng ý các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được tại Cơ quan điều tra là tài liệu chứng cứ trong vụ án này. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 02/3/2022 trở về sau nếu bà N không gửi đơn yêu cầu giám định cho Tòa án thì xem như bà N không yêu cầu giám định chữ ký của bà N trong các văn bản nêu trên trong vụ án này.

Đối với bản kê chi tiết cuộc gọi thuê bao 0848299666 thì bà N xác định là số điện thoại bị gọi 0918883270 là số điện thoại của bà N đang sử dụng, nhưng bà N không biết là ngày nào, chứ ngày hòa giải thành tại Tòa án thị xã H trong vụ án của bà N với bà Kiều D thì ông T không có trao đổi gì với bà N.

Nay bà N thay đổi yêu cầu là yêu cầu ông Ngô Quang T bồi thường thiệt hại cho bà N số tiền là 750.000.000đồng (Đây là phần tiền mà ông T tự ý không yêu cầu ông Tuấn liên đới trả nợ cùng với bà Tuyết M, ông H1, bà Kiều D, 3.000.000.000đồng/4); Đối với số tiền 652.000.000đồng mà bà N yêu cầu ông T bồi thường cho bà N vì tự ý không tính lãi trên số tiền gốc 3.000.000.000đồng tại biên bản hòa giải ngày 29/11/2021 thì nay bà N xin thay đổi yêu cầu này bằng yêu cầu bồi thường thiệt hại 750.000.000đồng, bà N không yêu cầu gì đối với số tiền 652.000.000đồng nữa; Còn về giá trị của hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 26/6/2019, số tiền ghi trong hợp đồng là 100.000.000đồng, sau khi không hoàn thành trách nhiệm ông T đã có giao trả lại cho bà N 50% giá trị hợp đồng là 50.000.000đồng. Bà N thừa nhận có nhận lại của ông T số tiền 50.000.000đồng này. Nay bà N yêu cầu bổ sung là yêu cầu ông T trả lại thêm cho bà N số tiền 20.000.000đồng phí dịch vụ hợp đồng nên ông T phải trả lại cho bà N tổng số tiền phí dịch vụ là 50.000.000đồng; Đồng thời, bà N yêu cầu hủy hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 26/6/2019 giữa bà Nguyễn Thị N với ông Ngô Quang T. Ngoài ra bà N không còn yêu cầu nào khác. Bà N vẫn giữ y yêu cầu như trên chứ không thống nhất nhận 50.000.000đồng mà ông T tự nguyện trả cho bà N.

Tại phiên tòa, bà N thừa nhận do yêu cầu thi hành án không nhận được số tiền 3.000.000.000đồng của bà Kiều D nên bà N mới khởi kiện ông T trong vụ án này. Bà N đã nộp đơn yêu cầu thi hành án và đã trực tiếp nhận lại số tiền tạm ứng án phí theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 28/2019/QĐST-DS ngày 3/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) H xong. Bà N thừa nhận các lời khai trong quá trình điều tra là đúng với lời khai của bà. Nay bà N không yêu cầu bổ sung gì thêm, kể cả việc không yêu cầu giám định chữ ký của bà N trong các văn bản mà bà N cho rằng ông T giả mạo chữ ký của bà N. Bà N không có cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm.

- Bị đơn ông Ngô Quang T ủy quyền cho ông Hồ Thanh H trình bày: Vào khoảng tháng 3 năm 2019 ông T với tư cách là luật sư của Văn phòng Luật sư Ngô Quang T có tư vấn pháp lý cho bà Nguyễn Thị N về việc ông Thái Công H1, bà Lê Thị Kiều D, chị Thái Lê Tuyết M và anh Trần Mạnh T1 vay tiền của bà Nguyễn Thị N không trả. Đến tháng 4 năm 2019 bà N ủy quyền cho ông T để tiến hành khởi kiện ông H1, bà D, chị Tuyết M, anh T1 đến Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) H. Khi Tòa án thị xã H giải quyết vụ án thì bà D xin bà N cho khoản tiền lãi đã nợ và đề nghị không yêu cầu anh T1 cùng trả nợ, vì đã đóng lãi quá nhiều và Cơ quan Điều tra đã không khởi tố vụ án, anh T1 không có ký tên vào biên nhận nợ mà do vợ anh T1 là chị Tuyết M ký thay cho anh T1. Sau đó, ông T đã gọi điện thông báo và trao đổi với bà N về vấn đề bà D xin lãi và không yêu cầu anh T1 cùng trả nợ thì bà N bảo điện liên hệ với anh rể là Lâm Thành C để xác định và có ý kiến nội dung vụ việc, quá trình trao đổi thì ông C, bà N đều thống nhất cho bà D phần tiền lãi là 630.000.000đồng, chỉ yêu cầu trả tiền vốn 3.000.000.000đồng và cũng xác định anh T1 không ký tên vào biên nhận nợ mà

chỉ nghe chị Tuyết M nói để mang biên nhận về cho anh T1 ký. Do đó, ông T mới thay mặt bà N trình bày quan điểm của bà N tại Tòa án và đã tiến hành hòa giải thành với bà D, ông H1, chị Tuyết M theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi Tòa án ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thì bà N còn đề nghị ông T hỗ trợ thêm giai đoạn Thi hành án, ông T cũng đồng ý và không có tính thêm tiền phí dịch vụ pháp lý với bà N. Trong giai đoạn thi hành án thì Cơ quan Thi hành án cho biết là không thi hành án được do bà D cùng gia đình đã tẩu tán hết tài sản. Do không thi hành án được nên bà N đến gặp ông T nói là sẽ khiếu nại ông T, vì ông T không yêu cầu xử lý hình sự đối với gia đình bà D và cho rằng ông T tự ý cho bà D phân tiền lãi. Sau đó, bà N yêu cầu hủy giấy ủy quyền cho ông T trong giai đoạn thi hành án để bà N lấy hồ sơ gốc lại để khiếu nại qua Công an và yêu cầu khởi tố bà D. Ông T thấy việc bà N không thu hồi được số tiền gốc đã cho vay nên ông T nói với bà N sẽ trả lại cho bà N 50% giá trị hợp đồng mà bà N đã thỏa thuận với ông T trước đây, bà N đã nhận lại 50% giá trị hợp đồng là 50.000.000đồng. Vì ông T đã thực hiện đầy đủ, đúng phạm vi công việc được ủy quyền và cũng đã báo cho bà N biết về việc thực hiện công việc ủy quyền đó. Ông T xác nhận giá trị của hợp đồng dịch vụ pháp lý là 100.000.000đồng thì ông T đã nhận xong. Nhưng theo nội dung nhận Ủy quyền ông T chỉ thực hiện tại giai đoạn Tòa án chưa thực hiện ở giai đoạn Thi hành án nên ông T đã trả cho bà N xong số tiền 50.000.000đồng, số tiền còn lại của hợp đồng này là 50.000.000đồng. Nay ông T không thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, không thống nhất trả cho bà N số tiền 50.000.000đồng, không thống nhất bồi thường cho bà N số tiền 750.000.000đồng. Riêng việc yêu cầu hủy Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 26/6/2019 giữa bà N với ông T thì ông T thống nhất. Nếu hợp đồng dịch vụ pháp lý nói trên vô hiệu thì ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả pháp lý của Hợp đồng vô hiệu. Tại phiên hòa giải ngày 02/3/2022 nếu bà N đồng ý nhận số tiền 50.000.000đồng là phần 50% giá trị của hợp đồng dịch vụ pháp lý còn lại thì ông T đồng ý trả cho bà N số tiền này để bà N rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Nếu bà N không thống nhất mà tiếp tục tranh chấp tiếp thì ông T không thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Ngô Quang T trả lại cho bà tiền phí dịch vụ pháp lý là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Ngô Quang T bồi thường thiệt hại cho bà số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu hủy hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 26/6/2019 giữa bà Nguyễn Thị N với ông Ngô Quang T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N. Giữ nguyên nội dung quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N với bị đơn ông Ngô Quang T nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự dịch vụ pháp lý, bồi thường thiệt hại trong hợp đồng dịch vụ pháp lý và yêu cầu hủy hợp đồng dịch vụ pháp lý, phù hợp với quy định tại khoản 3, điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Các đương sự trong vụ án cư trú tại Phường A, thành phố H nên Tòa án thành phố H thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà N về việc không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Việc ông Ngô Quang T thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý với bà N vào ngày 26/6/2019 là ký với tư cách cá nhân của ông Ngô Quang T để nhận ủy quyền đối với bà Nguyễn Thị N.

Bà Nguyễn Thị N và ông Ngô Quang T đều thừa nhận giữa hai bên có ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 26/6/2019 và hợp đồng trên không có công chứng, chứng thực nên xác định việc ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 26/6/2019 giữa bà Nguyễn Thị N và ông Ngô Quang T là có thật đảm bảo điều kiện theo quy định tại Điều 117, Điều 513 và Điều 562 Bộ Luật dân sự.

Căn cứ vào chứng cứ là Giấy ủy quyền vào ngày 24/7/2019 (có chứng thực ngày 29/7/2019) với nội dung: Bà N thống nhất ủy quyền cho ông T được quyền thay mặt bà nộp đơn khởi kiện, bổ sung, sửa đổi đơn khởi kiện, nộp tiền tạm ứng án phí, thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tham gia tất cả các quá trình tố tụng theo quy định cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Như vậy, với nội dung ủy quyền này thì bà N đã ủy quyền cho ông T được toàn quyền quyết định đối với những vấn đề liên quan đến vụ kiện của mình; bà N cho rằng mình không có ký ủy quyền với nội dung như đã nêu trên; Căn cứ vào kết luận giám định số 633/KL-KTHS ngày 2/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đồng Tháp thì chữ ký N trên tài liệu cần giám định,

chữ ký “N” và chữ viết “Nguyễn Thị N” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị N trên các tài liệu mẫu ký của bà Nguyễn Thị N là do cùng một người ký, viết ra.

Còn việc hai bên thực hiện hợp đồng dịch vụ theo thỏa thuận nên công việc phải thực hiện theo hợp đồng; theo đó thì ông T đã thực hiện xong và đã thanh lý hợp đồng xong. Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 26/6/2019 giữa bà N với ông T được coi là đã chấm dứt. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp.

Từ những nhận định và phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo của bà N không được chấp nhận nên bà N phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N;
2. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Ngô Quang T trả lại cho bà tiền phí dịch vụ pháp lý là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Ngô Quang T bồi thường thiệt hại cho bà số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu hủy hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 26/6/2019 giữa bà Nguyễn Thị N với ông Ngô Quang T.

4. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị N chịu 36.000.000đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần án phí có giá ngạch. Buộc bà Nguyễn Thị N chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần án phí không có giá ngạch. Tổng cộng là 36.300.000đồng (Ba mươi sáu

triệu ba trăm nghìn đồng); Được khấu trừ vào số tiền 23.100.000đồng (Hai mươi ba triệu một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 06272 ngày 13/10/2021 và 500.000đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 06420 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Như vậy, Bà Nguyễn Thị N phải nộp tiếp số tiền 12.700.000đồng (Mười hai triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí phúc thẩm:

Bà N phải chịu 300.000đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. H;
- Chi cục THADS TP. H;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh